

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS - PT

Ngày: 17 – 02 – 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tiền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn;

Bà Trần Thị Bé;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2019/DS – ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ – PT ngày 08 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 06/2020/QĐ – PT ngày 17 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn* : Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1958, trú tại: Đường D, tổ 29 phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. *Bị đơn* : Bà Ngô Thị Ngọc D , sinh năm 1967, trú tại: đường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ1, trú tại: đường D, tổ 29 phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đình T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Đình T: tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/4/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm ông T trình bày:*

Do có quan hệ làm ăn từ lâu nên ông T có cho bà Ngô Thị Ngọc D mượn số tiền 50.000.000đ vào ngày 11/4/2017 và số tiền 50.000.000đ vào ngày 12/4/2017, tổng cộng là 100.000.000đ, lãi suất cho vay là 20%/ năm (1.66 %/ tháng), có viết giấy mượn tiền hạn 01 tháng đến ngày 12/5/2017 bà D sẽ thanh toán dứt điểm số tiền này.

Ông T thừa nhận bà D có chuyển vào tài khoản số 42000013540323 tại Ngân hàng S của vợ ông là NLQ1 số tiền 50.000.000đ vào ngày 12/5/2017 và 12.500.000đ vào ngày 07/12/2017. Bà D có đưa trực tiếp cho ông số tiền 10.000.000đ và vào ngày 11/3/2018 đưa số tiền là: 30.000.000đ. Như vậy NLQ1 đã trả được cho ông tổng số tiền là : 102.500.000đ. Tuy nhiên, ông cho rằng số tiền này là trả cho những giao dịch mượn tiền khác và các giao dịch đó đã tất toán nên ông đã trả lại bản chính giấy mượn tiền cho bà D, đối với số tiền 100.000.000đ nêu trên, bà D chưa thanh toán được bất kỳ số tiền nào. Đồng thời ông cũng trình bày bà D đã trả lãi hàng tháng cho ông kể từ tháng 5 năm 2017 đến trước thời điểm ông khởi kiện khoảng 06 tháng , mức lãi suất 1,66 %/tháng. Vì ông đã nhiều lần nhắc nhở bà D thanh toán tiền lãi nhưng bà không thực hiện nên ông phải khởi kiện bà D ra Tòa án.

Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ngô Thị Ngọc D trả cho ông số tiền là 148.105.000đ, trong đó nợ gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 20%/năm kể từ ngày 12/5/2017 đến ngày 09/10/2019 là: 48.105.000đ.

** Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc D: Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà D trình bày:*

Bà D thừa nhận có mượn số tiền 100.000.000đ, gồm 50.000.000đ vào ngày 11/4/2017 và số tiền 50.000.000đ vào ngày 12/4/2017 và có hạn một tháng sau vào ngày 12/5/2017, sẽ trả dứt điểm số tiền gốc 100.000.000đ, lãi suất 10%/tháng.

Bà đã lần lượt thanh toán cho ông T thông qua NLQ1 (vợ ông, theo yêu cầu của ông T) cụ thể như sau :

– Lần một vào ngày 12/5/2017, chuyển khoản cho NLQ1 số tiền 50.000.000đ và đã được ông T nhắn tin với nội dung “em còn nợ anh 55 triệu ”

vào ngày 12/5/2017, trong đó tiền gốc còn lại là 50.000.000đ và tiền lãi là 5.000.000đ.

– Lần hai vào ngày 07/11/2017, chuyển khoản cho NLQ1 số tiền 12.500.000đ (sở dĩ có số lẻ là vì bà đã trả trước cho ông T số tiền 10.000.000đ tiền gốc và 4.000.000đ tiền lãi trong tổng số tiền 40.000.000đ còn lại). Nhưng trước đó ông T có ứng của tôi 1.000.000đ tiền mặt. Lúc ông T ở thành phố N có gọi điện cho tôi nói mua giúp cho ông lon sữa Ensure để gửi cho bà P, ông T tính trừ cho bà 500.000đ. Tổng cộng là 1.500.000đ nên ông T đề nghị tôi chuyển vào số tài khoản của NLQ1 cho ông ở thành phố N nhận để lo công việc.

– Sau đó khi ông T đi thành phố N về bà có đưa trực tiếp cho ông T số tiền là 10.000.000đ. Như vậy tính đến thời điểm đó bà vẫn nợ ông T số tiền 30.000.000đ. Hằng tháng bà vẫn phải trả cho ông T 3.000.000đ tiền lãi.

– Đến ngày 10/3/2018 ông T có nhắn tin đòi bà phải trả nợ cho ông. Ngày 11/3/2018, bà đã đem đến tận nhà để đưa trực tiếp cho NLQ1 số tiền còn lại là 30.000.000đ và xin nợ lại tiền lãi 3.000.000đ.

– Đến ngày 06/6/2018, ông T có nhắn tin cho tôi yêu cầu tôi trả gấp 3.000.000đồng. Ngay sau đó, tôi có nhắn tin cho ông T hẹn mai trả. Chiều hôm sau, bà đã trả dứt điểm cho ông T số tiền còn lại là 3.000.000đ.

Bà D khẳng định đã trả hết cho ông T toàn bộ số tiền gốc 100.000.000đ và lãi như đã thỏa thuận.

Đối với ý kiến của ông T, bà D cho rằng trước ngày 11/4/2017, giữa bà và ông T thực tế có một giao dịch đã tất toán vào ngày 04/4/2017.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1:* Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm NLQ1 trình bày: Bà thống nhất với nội dung trình bày của Ông Nguyễn Đình T. Theo bà, bà D chưa thanh toán đồng nào cho Ông Nguyễn Đình T trong số tiền 100.000.000đ mượn vào các ngày 11/4/2017 và ngày 12/4/2017.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ* đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu bà Ngô Thị Ngọc D trả số nợ gốc là 100.000.000 đồng và trả lãi suất đối với khoản vay này. Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định .

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án sơ thẩm số: 80/2019/DS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

- Căn cứ các Điều 463 và Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 227, các Điều 147, 266, 267 và 273 của BLTTDS năm 2015;
- Căn cứ Điều 6 và Điều 27 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đình T đối với bà Ngô Thị Ngọc D.

Xử : Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu bà Ngô Thị Ngọc D phải trả cho ông tổng số tiền: 148.105.000đ (một trăm bốn mươi tám triệu một trăm lẻ năm ngàn đồng). Trong đó: tiền gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng y) và tiền lãi theo lãi suất 20%/năm kể từ ngày 12/5/2017 đến ngày 09/10/2019 là: 48.105.000đ (bốn mươi tám triệu một trăm lẻ năm ngàn đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm Ông Nguyễn Đình T phải chịu 7.405.250đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

* Ngày 23/10/2019, Ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng, số tiền bà D trả 102.5000.000đ là trả cho khoản vay khác gồm các Giấy mượn tiền ngày 12/6/2016 số tiền 80.000.000đ, ngày 30/6/2016 số tiền 30.000.000đ, ngày 16/9/2016 số tiền là 28.000.000đ, ngày 23/1/2017 là 10.000.000đ, ngày 22/02/2017 là 20.000.000đ. Tài liệu, chứng cứ ông T kèm theo đơn kháng cáo là bản photocopy các giấy mượn tiền nói trên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Đình T giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo: yêu cầu HĐXX buộc bà D phải trả cho ông số tiền lãi là 48.105.000 đồng và tiếp tục tính lãi theo lãi suất 20%/năm từ ngày 09/01/2019 cho đến khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc D không đồng ý với kháng cáo của ông T, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật TTDS.

Về nội dung vụ án, kháng cáo của Ông Nguyễn Đình T là không có cơ sở, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là NLQ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt NLQ1.

Về nội dung vụ án:

[2] Bà Ngô Thị Ngọc D thừa nhận có vay của Ông Nguyễn Đình T số tiền là 100.000.000đ, cụ thể vay số tiền 50.000.000đ vào ngày 11/4/2017 và số tiền 50.000.000đ vào ngày 12/4/2017, có Giấy mượn tiền do bà D viết tay. Bà D cam kết thời hạn trả nợ là 30 ngày, tức ngày 11/5/2017.

[3] Ngày 12/5/2017 bà D có chuyển vào tài khoản số 42000013540323 tại Ngân hàng Seabank của vợ ông T là Nguyễn Thị Thùy Trinh số tiền 50.000.000đ, theo Ủy nhiệm chi ngày 12/5/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Ngày 07/12/2017, bà tiếp tục chuyển số tiền là 12.500.000đ vào tài khoản này theo Ủy nhiệm chi ngày 07/11/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Sau đó bà D có đưa trực tiếp cho ông số tiền 10.000.000đ và vào ngày 11/3/2018 đưa số tiền là: 30.000.000đ. Do ông T, NLQ1 đều thừa nhận tình tiết này nên Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ nhận định bà D đã thanh toán số tiền 102.500.000 đồng cho ông T, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông T chỉ tranh chấp với bà D về việc số tiền trên trả cho khoản nợ khác, không phải trả cho khoản nợ 100.000.000đ mà ông đã cho vay vào ngày 11/4/2017 và ngày 12/4/2017 trong vụ án này.

[4] Về tài liệu, chứng cứ do bà D cung cấp: theo Vi bằng do Văn phòng thừa phát lại Trọng Tín lập ngày 26/6/2019 thì ngày 12/5/2017 ông T có nhắn tin cho Diệp với nội dung: “Em con nợ anh 55 triệu”, ngày 07/11/2017 “Anh đã nhận được 12triệu5tram”, ngày 10/3/2018: “10 giờ ngày mai em trả lại cho anh

30 triệu nghe,..., ngày 6/6/2018: “Em còn nợ anh 3 triệu gửi trả cho anh gấp”. Nội dung những tin nhắn này là phù hợp với thời gian trả nợ và lời trình bày của bà D có trong hồ sơ vụ án.

[5] Ông T cho rằng số tiền bà D đã trả 102.500.000 đồng là thanh toán cho giao dịch khác, tuy nhiên, trong giai đoạn sơ thẩm, ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giao dịch đó. Đồng thời, tại biên bản đối chất do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 25/7/2019, ông thừa nhận việc trả nợ của bà D nhưng trình bày không nhớ rõ số tiền của giao dịch nào, gốc và lãi bao nhiêu. Lời trình bày này là mâu thuẫn với nội dung các tin nhắn nêu trên. Đến giai đoạn phúc thẩm, ông có cung cấp cho Tòa án các tài liệu là bản phô tô gồm: Giấy mượn tiền ngày 12/6/2016 số tiền 80.000.000đ, ngày 30/6/2016 số tiền 30.000.000đ, ngày 16/9/2016 số tiền là 28.000.000đ, ngày 23/1/2017 là 10.000.000đ, ngày 22/02/2017 là 20.000.000đ. Xét các giấy mượn nợ do ông T xuất trình có nội dung về số tiền và thời gian trả nợ không phù hợp với số tiền và thời gian trả nợ lần lượt giữa các bên đương sự; đồng thời tài liệu là bản phô tô không phù hợp với quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Ông Nguyễn Đình T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2019/DS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đình T đối với bà Ngô Thị Ngọc D về việc yêu cầu bà Ngô Thị Ngọc D phải trả cho ông tổng số tiền cả gốc và lãi là: 148.105.000đ.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Đình Trung, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Mục 2.1 Danh mục kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;
- Điều 463 và Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 6, khoản 1, 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Đình T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2019/DS-ST ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Đình T đối với bà Ngô Thị Ngọc D về việc yêu cầu bà Ngô Thị Ngọc D phải trả cho Ông Nguyễn Đình T số tiền là 148.105.000đ (*Một trăm bốn mươi tám triệu một trăm lẻ năm ngàn đồng*). Trong đó: tiền gốc 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng y*) và tiền lãi theo lãi suất 20%/năm kể từ ngày 12/5/2017 đến ngày 09/10/2019 là: 48.105.000đ (*Bốn mươi tám triệu một trăm lẻ năm ngàn đồng*).

2. Về Án phí dân sự:

a. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Đình T phải chịu là 7.405.250đ (*Bảy triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, hai trăm năm mươi đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.458.525đ theo biên lai thu số 0005601 ngày 25/02/2019 và biên lai thu số 0005711 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Ông Nguyễn Đình T còn phải nộp số tiền là: $(7.405.250đ - 3.458.525đ) = 3.946.725đ$ (*Ba triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng*).

b. Án phí phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ, được trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 00775 ngày 23/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Ông Nguyễn Đình T đã thi hành xong phần án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Cục THADS Tp. Đà Nẵng
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ
- Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu